

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc Tại ngày 31/03/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 16
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515,907,985,983	586,822,987,966
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,178,027,198	115,385,536,635
1	Tiền	111	V.1	81,711,180,798	50,485,536,635
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	3,466,846,400	64,900,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	120,000,000	616,269,872
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120,000,000	616,269,872
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,662,652,083	336,484,102,325
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154,070,093,760	163,659,811,690
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,103,493,241	18,802,087,994
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		49,261,228,969	121,704,251,435
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	64,399,135,131	33,489,250,224
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,171,299,018)	(1,171,299,018)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	75,575,683,520	61,062,814,983
1	Hàng tồn kho	141		76,042,073,651	61,529,205,114
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(466,390,131)	(466,390,131)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		73,371,623,182	73,274,264,151
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		274,429,102	193,692,817
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1,097,194,080	1,080,571,334
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	72,000,000,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49,576,513,029	271,477,089,439
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		247,581,000	401,837,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	247,581,000	401,837,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		13,527,656,495	14,029,384,987
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,597,417,233	11,975,333,279
-	- Nguyên giá	222		42,041,038,517	44,032,749,436
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,443,621,284)	(32,057,416,157)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,930,239,262	2,054,051,708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

- Nguyên giá	228		7,500,392,093	7,500,392,093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,570,152,831)	(5,446,340,385)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	16,311,419,200	237,505,038,111
- Nguyên giá	231		16,311,419,200	237,505,038,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	344,327,273	344,327,273
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		344,327,273	344,327,273
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	18,547,338,409	18,547,338,408
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,481,757,994	15,481,757,993
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,264,044,944	7,264,044,944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,198,464,529)	(4,198,464,529)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		598,190,652	649,163,660
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	598,190,652	649,163,660
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		565,484,499,012	858,300,077,405

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		237,231,130,125	526,707,267,642
I Nợ ngắn hạn	310		232,990,515,032	522,610,577,368
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	40,221,451,767	83,866,346,925
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,449,855,581	43,737,715,977
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	960,165,926	5,578,106,284
4 Phải trả người lao động	314		159,202,302	6,411,249,900
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	469,051,818
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	262,858,000	262,858,000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	77,539,835,218	256,073,345,039
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	74,397,146,238	126,211,903,425
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		4,240,615,093	4,096,690,274
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2 Người mua trả tiền trước	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1,044,257,442	900,332,622
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	149,455,892
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,046,901,759
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328,253,368,887
I	Vốn chủ sở hữu	410		328,253,368,887
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		136,237,470,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(60,144,990,832)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		19,628,990,984
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,217,448,839
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(275,850,104)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
1	Nguồn kinh phí	431		-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		565,484,499,012
				858,300,077,405

Lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	264,974,326,572	70,266,573,883
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		264,974,326,572	70,266,573,883
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(254,361,958,172)	(56,852,235,387)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,612,368,400	13,414,338,496
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	363,215,743	803,720,795
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	(1,001,055,890)	(8,871,773)
Chi phí lãi vay	23		(999,960,684)	(6,747,371)
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25		(7,740,904,791)	(10,163,912,120)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(5,748,964,135)	(7,395,347,097)
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,515,340,673)	(3,350,071,699)
12 Thu nhập khác	31	VI.5	176,690,594	327,094,716
13 Chi phí khác	32	VI.6	(663,697)	(7,530,393)
14 Lợi nhuận khác	40		176,026,897	319,564,323
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,339,313,776)	(3,030,507,376)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(22,356,446)
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,339,313,776)	(3,052,863,822)
19 LNST của CĐ CT mẹ	61		(3,339,313,776)	(3,052,863,822)
20 LNST của CĐ không kiểm soát	62			
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu



Nguyễn Hải Yên

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

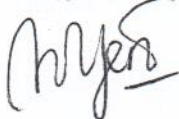
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(3,339,313,776)	(3,030,507,376)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	493,101,214	622,665,193
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	(389,880,810)	(389,880,810)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(333,197,387)	1,380,212,127
(Lãi) lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	5	-	-
- Chi phí lãi vay	6	999,960,684	6,747,371
- Các khoản điều chỉnh khác	7	8,500,176	(1,980,972,530)
	8	(2,560,829,899)	(3,391,736,025)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	52,401,287,132	(10,521,025,580)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14,512,868,537)	(9,432,598,180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12,343,634,179)	(6,935,161,464)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	50,973,008	76,450,394
- Tiền lãi vay đã trả	14	(999,960,684)	(6,747,371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,257,186,350)	(1,257,186,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,777,780,491	(31,468,004,576)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(121,238,801)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	496,269,872	1,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333,197,387	615,737,593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	829,467,259	1,494,498,792
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	34,779,775,641	26,267,500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(86,594,532,828)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,814,757,187)	26,267,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30,207,509,437)	(29,947,238,284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115,385,536,635	128,229,446,949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	85,178,027,198	98,282,208,665

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền

Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
2. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:
6. Cấu trúc Công ty
 - Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:
Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
Không có

Công ty con	Địa chỉ	Ti lệ lợi ích của	Quyền biểu quyết của
		Công ty mẹ	Công ty mẹ
		Tại ngày 31/03/2018	
Cấp 1			
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT ("HIPT Invest")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HiPT ("HIBF Ltd.")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT ("HISC")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn Nhân lực Chân trời mới Hà Nội ("New Horizons JSC")	Hà Nội, Việt Nam	78%	78%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT ("HISN Ltd.")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ thực hành HIPT ("HiPT School")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Cấp 2			
Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao ("Hi-Power Tech")	Hà Nội, Việt Nam	55%	55%
<i>Công ty Hi-Power Tech là công ty con của Công ty HIPT Invest.</i>			
Công ty Liên kết			
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	16%	16%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	27%	27%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	Hà Nội, Việt Nam	32%	32%
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không	Hà Nội, Việt Nam	21%	21%
Công ty Liên Doanh			
Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- * Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- * Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- * Lãi trên cổ phiếu

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VNĐ khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

9. Doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	31/03/2018	31/12/2017
		VND	VND
	Tiền mặt	78,218,404,796	354,031,702
	Tiền gửi ngân hàng	3,492,776,002	50,131,504,933
	Tổng cộng	81,711,180,798	50,485,536,635
2	Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2018	31/12/2017
		VND	VND
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,586,846,400	65,516,269,872
	* Ngắn hạn	3,586,846,400	65,516,269,872

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

- Tiền gửi có kỳ hạn	3,466,846,400	64,900,000,000
- Các khoản đầu tư khác	120,000,000	616,269,872
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18,547,338,409	18,547,338,408
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15,481,757,994	15,481,757,993
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,044,944	7,264,044,944
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4,198,464,529)	(4,198,464,529)
Tổng cộng	22,134,184,809	84,063,608,280
3 Phải thu khách hàng	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	154,070,093,760	163,659,811,690
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	154,070,093,760	163,659,811,690
4 Các khoản phải thu khác	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
* Ngắn hạn	64,399,135,131	33,489,250,224
Phải thu khác	3,837,586,195	7,925,776,071
Tạm ứng	24,940,551,307	25,445,690,599
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	83,028,000
Phải thu BHXH	201,502,466	3,168,971
Phải trả khác (dư nợ TK 3388)	35,419,495,163	31,586,583
* Dài hạn	247,581,000	401,837,000
Phải thu khác dài hạn	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	247,581,000	401,837,000
Tổng cộng	64,646,716,131	33,891,087,224
5 Hàng tồn kho	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1,379,026,620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,730,105,108	44,948,500,670
Hàng hoá	25,238,624,739	15,128,334,020
Hàng gửi đi bán	73,343,804	73,343,804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(466,390,131)	(466,390,131)
Tổng cộng	75,575,683,520	61,062,814,983
6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	22,706,463
Thuế xuất nhập khẩu	39,329,209	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584,881,399	584,881,399
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	472,983,462	472,983,462
Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước	10	10
Tổng cộng	1,097,194,080	1,080,571,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2018

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	588,000,000	3,926,442,619	2,985,949,474	7,500,392,093
Tăng trong kỳ	0	0		-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư ngày 31/03/2018	588,000,000	3,926,442,619	2,985,949,474	7,500,392,093
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	544,982,408	2,041,750,166	2,859,607,811	5,446,340,385
Khấu hao trong kỳ		39,264,426	84,548,020	123,812,446
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư ngày 31/03/2018	544,982,408	2,081,014,592	2,944,155,831	5,570,152,831
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	43,017,592	1,884,692,453	126,341,663	2,054,051,708
Tại ngày 31/03/2018	43,017,592	1,845,428,027	41,793,643	1,930,239,262

9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
<i>Chi phí SXKD dở dang dài hạn</i>	344,327,273	344,327,273
Tổng cộng	344,327,273	344,327,273

12 Chi phí trả trước

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
* Ngắn hạn	-	-
* Dài hạn	598,190,652	649,163,660
Đồ dùng văn phòng	598,190,652	649,163,660
Tổng cộng	598,190,652	649,163,660

13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn	74,397,146,238	126,211,903,425
Vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	74,397,146,238	126,211,903,425

14 Phải trả người bán

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	40,199,451,767	83,844,346,925
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả các bên liên quan	22,000,000	22,000,000
Tổng cộng	40,221,451,767	83,866,346,925

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018
 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	18,748,120,749	4,281,532,813	1,068,413,025	19,934,682,849	44,032,749,436
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán				(1,991,710,919)	(1,991,710,919)
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2018	18,748,120,749	4,281,532,813	1,068,413,025	17,942,971,930	42,041,038,517
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	7,873,526,574	4,269,489,805	502,176,434	19,412,223,344	32,057,416,157
Khấu hao trong kỳ	207,528,336	12,043,008	26,508,465	123,208,959	369,288,768
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác				(1,983,083,641)	(1,983,083,641)
Số dư ngày 31/03/2018	8,081,054,910	4,281,532,813	528,684,899	17,552,348,662	30,443,621,284
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	10,874,594,175	12,043,008	566,236,591	522,459,505	11,975,333,279
Tại ngày 31/03/2018	10,667,065,839	-	539,728,126	390,623,268	11,597,417,233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2018

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	85,977,826	4,196,872,087
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1,120,868
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	323,638,613	1,212,704,480
Thuế Thu nhập cá nhân	544,789,598	161,648,960
Các loại thuế khác	5,759,889	5,759,889
Tổng cộng	960,165,926	5,578,106,284
16 Chi phí phải trả	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	-	469,051,818
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	469,051,818
17 Các khoản phải trả khác	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
* Ngắn hạn	77,539,835,218	256,073,345,039
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	269,181,646	221,187,656
Bảo hiểm xã hội	12,742,233	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76,982,770,764	255,577,016,808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức phải trả	275,140,575	275,140,575
* Dài hạn	1,044,257,442	900,332,622
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	561,840,622	561,840,622
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	482,416,820	338,492,000
Tổng cộng	78,584,092,660	256,973,677,661
18 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
DT chưa thực hiện ngắn hạn	262,858,000	262,858,000
DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng	262,858,000	262,858,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành

	31/03/2018	31/12/2017
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,032,457	3,032,457
- Cổ phiếu phổ thông	3,032,457	3,032,457
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,526,573	19,526,573
- Cổ phiếu phổ thông	19,526,573	19,526,573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2018	31/12/2017
		VNĐ	VNĐ
	Tổng doanh thu		
	Phân cứng	18,454,937,700	59,324,106,134
	Phân mềm, chương trình	18,152,153,534	10,063,467,450
	Cho thuê văn phòng	957,250,753	879,000,299
	Dịch vụ, khác	227,409,984,585	-
	Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	264,974,326,572	70,266,573,883
2	Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2018	31/12/2017
		VNĐ	VNĐ
	Phân cứng	13,145,331,681	48,021,617,517
	Phân mềm, chương trình	11,971,486,050	8,827,358,053
	Cho thuê văn phòng	-	3,259,817
	Dịch vụ, khác	229,245,140,441	-
	Tổng cộng	254,361,958,172	56,852,235,387
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2018	31/12/2017
		VNĐ	VNĐ
	Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi tiền gửi	333,197,387	540,737,593
	Lãi cho vay	-	75,000,000
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30,018,356	187,983,202
	Tổng cộng	363,215,743	803,720,795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2018

4 Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	999,960,684	6,747,371
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,095,177	2,112,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	29	12,402
Tổng cộng	1,001,055,890	8,871,773
5 Thu nhập khác	Quý 1 năm 2018	31/12/2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Được thưởng, được bồi thường	170,960,000	323,594,716
Thu nhập khác	5,730,594	3,500,000
	176,690,594	327,094,716
6 Chi phí khác	Quý 1 năm 2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	590,755	7,521,549
Chi phí khác	72,942	8,844
	663,697	7,530,393

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Văn Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 năm 2018

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	225,590,300,000	136,237,470,000	(60,144,990,832)	19,628,990,984	8,707,213,609	(275,850,104)	329,743,133,657
Vốn cổ phần đã phát hành							
Mua lại cổ phiếu							
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ							
Lợi nhuận thuần trong năm					1,849,676,106		1,849,676,106
Chia cổ tức							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Khác							
Số dư ngày 01/01/2018	225,590,300,000	136,237,470,000	(60,144,990,832)	19,628,990,984	10,556,889,715	(275,850,104)	331,592,809,763
Phát hành thêm cổ phiếu							
Mua lại cổ phiếu							
Trả cổ tức							
Lãi/Lỗ trong kỳ					(3,339,313,776)		(3,339,313,776)
Sử dụng các quỹ							
Biến động khác					(127,100)		(127,100)
Số dư ngày 31/03/2018	225,590,300,000	136,237,470,000	(60,144,990,832)	19,628,990,984	7,217,448,839	(275,850,104)	328,253,368,887

